

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010*

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI**

# MỤC LỤC

----- oOo -----

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-02
2. BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04-07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-28

---

## CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

# BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

---

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

### 1. Thông tin chung về công ty:

**Thành lập:** Công ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000083 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 02 tháng 01 năm 2004 (Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 09 tháng 07 năm 2008).

**Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**

**Hoạt động chính của Công ty:**

Sản xuất ống nhựa, phụ kiện và các sản phẩm nhựa, diêm quẹt, sản phẩm may mặc xuất khẩu, vật liệu xây dựng công nghệ mới. Xây dựng nhà lắp ghép, công trình điện nước. Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và các dịch vụ du lịch. Mua bán vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước. San lấp mặt bằng. Đại lý buru điện.

Vốn điều lệ: 34.276.370.000 đồng.

**Mã chứng khoán niêm yết: DNP**

**Trụ sở chính:** Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

#### Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Phú Túc	Chủ tịch
Ông Trần Hữu Chuyên	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Chinh	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Nam	Thành viên
Ông Phạm Đình Lâm	Thành viên

#### Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Trần Hữu Chuyên	Tổng Giám Đốc
Bà Nguyễn Thị Huyền	Kế toán trưởng

### 4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

### 5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán đã đăng ký được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

## **6. Xác nhận**

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

*Ngày 09 tháng 05 năm 2011*

**Thay mặt Hội đồng Quản trị**

---

**Nguyễn Phú Túc**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Số: 03.11.137/AISC-DN4

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010  
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI**

**Kính gửi:**                   **Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc.  
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, được lập ngày 25 tháng 04 năm 2011 của CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI từ trang 04 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm Tổng Giám đốc quý Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

**Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của Chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**TP. HCM, ngày 09 tháng 05 năm 2011**

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**Nguyễn Thị Thanh Huyền**

*Số chứng chỉ KTV: 1176/KTV  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

**Trương Diệu Thúy**

*Số chứng chỉ KTV: 0212/KTV  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>136,597,549,550</b>	<b>122,050,428,731</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>10,361,064,826</b>	<b>2,115,216,647</b>
1. Tiền	111		10,361,064,826	2,115,216,647
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>81,868,861,447</b>	<b>74,193,288,560</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		77,339,411,407	66,726,613,318
2. Trả trước cho người bán	132		7,272,893,340	9,819,942,870
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	233,390,277	231,193,479
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2,976,833,577)	(2,584,461,107)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.04</b>	<b>40,336,393,998</b>	<b>31,724,560,150</b>
1. Hàng tồn kho	141		40,336,393,998	31,724,560,150
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4,031,229,279</b>	<b>14,017,363,374</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,538,850,663	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	9,091,805	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	2,483,286,811	14,017,363,374

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>84,110,994,093</b>	<b>53,168,310,650</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>67,956,180,547</b>	<b>37,013,497,104</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	65,072,904,565	32,678,418,368
- Nguyên giá	222		99,932,856,960	61,339,746,274
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34,859,952,395)	(28,661,327,906)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	2,792,737,382	4,189,105,736
- Nguyên giá	225		5,585,474,315	5,585,474,315
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2,792,736,933)	(1,396,368,579)
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	90,538,600	145,973,000
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	V.12	<b>2,441,030,000</b>	<b>2,441,030,000</b>
- Nguyên giá	241		2,441,030,000	2,441,030,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.13</b>	<b>12,829,708,354</b>	<b>12,829,708,354</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		12,829,708,354	12,829,708,354
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>884,075,192</b>	<b>884,075,192</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	96,175,898	96,175,898
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263	V.14	787,899,294	787,899,294
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>220,708,543,643</b>	<b>175,218,739,381</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>143,976,964,157</b>	<b>101,800,260,623</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>132,755,805,146</b>	<b>98,298,109,254</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	99,675,188,503	77,825,469,341
2. Phải trả cho người bán	312		19,631,906,994	9,863,921,138
3. Người mua trả tiền trước	313		8,886,028,661	5,669,666,415
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2,841,207,314	3,274,466,432
5. Phải trả người lao động	315		917,444,862	1,072,850,103
6. Chi phí phải trả	316	V.17	37,076,200	54,163,400
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	431,458,309	460,495,005
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		335,494,303	77,077,420
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>11,221,159,011</b>	<b>3,502,151,369</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		89,792,000	89,792,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	11,131,367,011	3,412,359,369
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>76,731,579,486</b>	<b>73,418,478,758</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>76,731,579,486</b>	<b>73,418,478,758</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		34,276,370,000	34,276,370,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26,720,892,735	26,720,892,735
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(427,842,000)	(427,842,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,613,272,337	3,134,330,760
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,601,656,707	1,091,578,266
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8,947,229,707	8,623,148,997
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>220,708,543,643</b>	<b>175,218,739,381</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		178,553.39	26,386.07
- EUR		424.20	

Ngày 25 tháng 04 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Huyền

Trần Hữu Chuyên

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 25	237,383,428,625	191,687,708,084
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 26	50,170,920	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 27	237,333,257,705	191,687,708,084
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 28	196,543,953,292	160,309,786,701
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>40,789,304,413</b>	<b>31,377,921,383</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1,538,004,107	139,693,151
7. Chi phí tài chính	22	VI. 30	16,263,657,622	7,549,387,105
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23			4,924,551,338
8. Chi phí bán hàng	24		4,751,597,221	3,305,722,523
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10,735,188,430	10,273,465,419
<b>10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)</b>	<b>30</b>		<b>10,576,865,247</b>	<b>10,389,039,487</b>
11. Thu nhập khác	31		77,611,615	4,516,476,141
12. Chi phí khác	32		591,023,446	3,260,907,100
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(513,411,831)</b>	<b>1,255,569,041</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>10,063,453,416</b>	<b>11,644,608,528</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.33	1,252,166,888	1,443,039,708
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>8,811,286,528</b>	<b>10,201,568,820</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>V.36</b>	<b>2,580</b>	<b>2,976</b>

Ngày 25 tháng 04 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Huyền

Trần Hữu Chuyên

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01	<b>10,063,453,416</b>	<b>11,644,608,528</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản :</b>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	7,594,992,843	7,618,424,011
- Các khoản dự phòng	03	392,372,470	(2,584,461,107)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	490,446,189	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(397,605,357)	(1,334,444,220)
- Chi phí lãi vay	06	11,656,715,365	4,924,551,338
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>			
<b>3. vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>29,800,374,926</b>	<b>20,268,678,550</b>
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09	(10,962,981,844)	(13,963,091,804)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10	(8,611,833,848)	(5,476,934,816)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	12,540,432,667	2,721,269,792
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12	-	(51,435,354)
- Tiền Lãi vay đã trả	13	(11,656,715,365)	(4,884,139,538)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1,443,039,708)	(1,254,536,550)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	39,719,072,918	4,994,004,974
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(28,650,034,253)	(17,773,679,761)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD</b>	<b>20</b>	<b>20,735,275,493</b>	<b>(15,419,864,508)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(38,861,492,286)	(12,528,026,078)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22	334,020,000	4,427,086,740
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
4. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	-	-
5. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	387,401,357	139,693,151
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(38,140,070,929)</b>	<b>(7,961,246,187)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	199,612,795,296	119,866,218,941

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(165,151,748,365)	(94,836,561,743)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(5,092,531,662)	(2,552,389,411)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3,427,637,000)	1,707,563,500
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>25,940,878,269</b>	<b>24,184,831,287</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>8,536,082,833</b>	<b>803,720,592</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>2,115,216,647</b>	<b>1,297,950,042</b>
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(290,234,654)	13,546,013
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>10,361,064,826</b>	<b>2,115,216,647</b>

*Ngày 25 tháng 04 năm 2011***Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc****Nguyễn Thị Huyền****Trần Hữu Chuyên**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Thành lập:** Công ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000083 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 02 tháng 01 năm 2004 (Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 09 tháng 07 năm 2008).

**Công ty có Chi nhánh hạch toán phụ thuộc và một Công ty con với các thông tin sau:**

**Chi nhánh:**

Năm 2006, Công ty thành lập thêm chi nhánh theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 4113021814 ngày 21 tháng 4 năm 2006 (Đăng ký thay đổi lần thứ I ngày 08 tháng 8 năm 2006).

Địa chỉ chi nhánh: 198 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

**Công ty con:**

Công ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303030169 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 26 tháng 12 năm 2007 do sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp.

Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng, trong đó tỷ lệ góp vốn của Công Ty là: 84%

Trụ sở hoạt động: Lô 6, Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.

**2. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần

**3. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất và kinh doanh.

**4. Ngành nghề kinh doanh:**

Sản xuất ống nhựa, phụ kiện và các sản phẩm nhựa, diêm quẹt, sản phẩm may mặc xuất khẩu, vật liệu xây dựng công nghệ mới. Xây dựng nhà lắp ghép, công trình điện nước. Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và các dịch vụ du lịch. Mua bán vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước. San lấp mặt bằng. Đại lý bưu điện.

**5. Tổng số nhân viên đến cuối năm:**

**182 người**

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

**Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm:** Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Bình quân gia quyền

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo):

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. □

### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

#### 4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

**4.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:**

**Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính:** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

**4.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

**Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:**

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>5 - 10 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>5 - 10 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>6 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>3 năm</i>
<i>Tài sản thuê tài chính</i>	<i>4 năm</i>

**5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:**

**Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư:** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá của bất động sản đầu tư:** Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

**Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư:** Bất động sản đầu tư tại Công ty là Quyền sử dụng đất vô thời hạn nên không tính khấu hao.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con:** khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lỹ kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

### Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

**Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:** Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lỹ kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

**Chi phí trả trước ngắn hạn tại công ty bao gồm:** Chi phí công cụ dụng cụ, tiền thuê nhà xưởng văn phòng, các khoản bảo hiểm có kỳ hạn, và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

**Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng.

### 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

**Chi phí phải trả:** được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, trái tức phải trả và các chi phí phải trả khác.

### 12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần**

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn...)

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

**Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm:** Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

**Doanh thu hợp đồng xây dựng tại Công ty được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện:** khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

### 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

**Chi phí tài chính bao gồm:** chi phí cho vay và đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

### 15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Công ty chịu thuế suất thuế TNDN là 25%, Công ty đang được giảm thuế 50%.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

Các chênh lệch phát sinh do quy đổi ngoại tệ và đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày cuối niên độ được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo chuẩn mực VAS 10: các khoản chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, các khoản phải thu, các khoản phải trả ngắn hạn và dài hạn) được kết chuyển vào chi phí và thu nhập để xác định kết quả hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên việc áp dụng theo hướng dẫn tại VAS 10 sẽ dẫn đến sự khác biệt nếu áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2010: 18.932 VNĐ/USD, 24.884 VNĐ/EUR.

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại VAS 10, và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính. Nếu áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 sẽ tăng 290.234.654 đồng và khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31/12/2010 sẽ ghi giảm một khoản tương ứng.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
<b>Tiền</b>	<b>10,361,064,826</b>	<b>2,115,216,647</b>
Tiền mặt	2,880,176,067	57,184,224
Tiền gửi ngân hàng	7,480,888,759	2,058,032,423
VND	4,089,960,093	1,582,753,305
USD	3,380,372,780	475,279,118
EUR	10,555,886	-
<b>Cộng</b>	<b>10,361,064,826</b>	<b>2,115,216,647</b>
<b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
Kinh phí công đoàn		10,129,231
Lãi góp vốn	129,778,359	129,778,359
Thuế TNCN - CNV	22,817,954	10,491,925
Thuế xuất, nhập khẩu	803,344	803,344
Phải thu khác	79,990,620	79,990,620
<b>Cộng</b>	<b>233,390,277</b>	<b>231,193,479</b>
<b>4. Hàng tồn kho</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
Nguyên liệu, vật liệu	17,102,780,178	9,500,435,725
Công cụ, dụng cụ	282,937,975	283,783,055
Chi phí SX, KD dở dang	9,187,664,434	10,475,006,475

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>4. Hàng tồn kho (tiếp theo)</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
Thành phẩm	10,902,152,746	11,066,393,305
Hàng hoá	2,860,858,665	398,941,590
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>40,336,393,998</b>	<b>31,724,560,150</b>
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng giá trị thuần hàng tồn kho</b>	<b>40,336,393,998</b>	<b>31,724,560,150</b>

\* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: không có.

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: không có.

\* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có.

<b>5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
- Thuế TNCN nộp thừa	9,091,805	-
<b>Cộng</b>	<b>9,091,805</b>	<b>-</b>

<b>6. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
Tạm ứng CNV	1,794,246,422	447,152,403
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	689,040,389	13,570,210,971
+Ký quỹ tại Vietcombank KCN Biên Hòa	-	11,960,674,650
+Ký quỹ tại Vietinbank KCN Biên Hòa	515,812,981	1,548,096,218
+Ký quỹ tại Ngân Hàng TMCP An Bình	-	14,600,000
+Bảo lãnh tiền mặt	62,048,488	27,248,488
+Ký quỹ tại Techcombank	-	19,591,615
+Ký quỹ tại Công ty cấp nước Thủ Đức	85,137,960	-
+Ký quỹ khác	26,040,960	-
<b>Cộng</b>	<b>2,483,286,811</b>	<b>14,017,363,374</b>

**8. Tài sản cố định hữu hình**

Xem bảng tình hình tăng giảm tài sản cố định ở trang 27

**9. Tài sản cố định thuê tài chính**

	<b>Máy móc thiết bị</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	5,585,474,315	<b>5,585,474,315</b>
Số dư cuối năm	5,585,474,315	<b>5,585,474,315</b>

**9. Tài sản cố định thuê tài chính (tiếp theo)****Giá trị hao mòn lũy kế**

Số dư đầu năm	1,396,368,579	<b>1,396,368,579</b>
Khấu hao trong năm	1,396,368,354	<b>1,396,368,354</b>
Số dư cuối năm	2,792,736,933	<b>2,792,736,933</b>

**Giá trị còn lại**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số dư đầu năm	4,189,105,736			<b>4,189,105,736</b>
Số dư cuối năm	2,792,737,382			<b>2,792,737,382</b>
<b>11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>			<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
Thiết bị máy móc đang lắp đặt			90,538,600	145,973,000
<b>Cộng</b>			<b>90,538,600</b>	<b>145,973,000</b>
<b>12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư</b>				
<b>Khoản mục</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>Tăng trong năm</b>	<b>Giảm trong năm</b>	<b>Số cuối năm</b>
Nguyên giá	2,441,030,000	-	-	2,441,030,000
Quyền sử dụng đất	2,441,030,000	-	-	2,441,030,000
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Quyền sử dụng đất				-
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>2,441,030,000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2,441,030,000</b>
Quyền sử dụng đất	2,441,030,000			2,441,030,000
<i>Giá trị Quyền sử dụng đất đầu tư tại Quận 2 - Tp. Hồ Chí Minh</i>				
<i>Tại ngày 31/12/2010, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được xác định lại vì Công ty chưa thực hiện việc định giá.</i>				
<b>13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>				
<b>- Đầu tư vào công ty con</b>			<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
Công ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung - tỉ lệ vốn góp 84%			12,829,708,354	12,829,708,354
<b>Cộng</b>			<b>12,829,708,354</b>	<b>12,829,708,354</b>
<i>Theo Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2010, và Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP. HCM (AISC) ngày 22/02/2011, Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung có số lãi sau thuế năm 2010 là 564.842.906 đồng. Lãi năm 2010 của Công ty con chưa được phân chia, chưa ghi nhận vào Kết quả hoạt động kinh doanh 2010 của Công ty CP Nhựa Đồng Nai theo tỷ lệ vốn góp.</i>				
<b>15. Vay và nợ ngắn hạn</b>			<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
<b>Vay ngắn hạn</b>			<b>91,321,855,612</b>	<b>71,469,490,222</b>
+ Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN. KCN. Biên Hòa (1)			31,938,257,265	27,306,176,804
+ Ngân hàng Việt Nam Thương Tín - CN Tp.HCM (2)			17,244,711,152	10,542,713,291
+ Ngân hàng HSBC - CN Tp.HCM			-	3,577,345,695
+ Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Biên Hòa (3)			22,532,670,775	23,378,212,532
+ Ngân hàng An Bình - CN Bình Tân - Tp.HCM			-	3,316,441,900
<b>Vay ngắn hạn</b>				
+ Ngân hàng ANZ (4)			18,931,914,806	-
+ Cán bộ công nhân viên (5)			674,301,614	3,348,600,000
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>			<b>8,353,332,891</b>	<b>6,355,979,119</b>
+ Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Biên Hòa			5,805,308,480	3,875,256,000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Công ty TNHH Tài chính Chailease	1,804,024,411	1,578,083,901
+Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Tân Bình - Tp.HCM	-	14,639,218
+ Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN. KCN. Biên Hòa	744,000,000	888,000,000
<b>Cộng</b>	<b>99,675,188,503</b>	<b>77,825,469,341</b>

**Thuyết minh các khoản nợ vay ngắn hạn:**

Số hợp đồng	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời gian duy trì hạn mức hoặc thời hạn vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/NĐN/2009/HĐTD - hạn mức 35 tỷ.	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng	Theo từng lần nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản của Công ty
(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 08.HĐTDHM.09 - hạn mức 20 tỷ.	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng	Theo từng lần nhận nợ	Thế chấp bằng tất cả các khoản phải thu phát sinh từ hợp đồng kinh tế liên quan
(3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 160/09/VCB.BH - hạn mức 25 tỷ.	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng	Theo từng lần nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản của Công ty

**Thuyết minh các khoản nợ vay ngắn hạn (tiếp theo)**

Số hợp đồng	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời gian duy trì hạn mức hoặc thời hạn vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
(4) Hợp đồng tín dụng hạn mức ngày 21/07/2010 - hạn mức 1,500,000.00 USD.	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng	Theo từng lần nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản của Công ty
(4) Hợp đồng tín dụng vay cá nhân	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng	1%/tháng	Tín chấp

<b>16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	1,744,907,591
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	1,502,521,293	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,338,686,021	1,529,558,841
<b>Cộng</b>	<b>2,841,207,314</b>	<b>3,274,466,432</b>
<b>17. Chi phí phải trả</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
Chi phí lãi vay		40,411,800
Chi phí điện nước	37,076,200	13,751,600

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>Cộng</b>	<b>37,076,200</b>	<b>54,163,400</b>
<b>18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
BHXH & BHYT	-	29,036,696
CBCNV Công ty Nhựa Đồng Nai	200,020,439	200,020,439
Phải trả HĐQT và BKS	158,492,454	158,492,454
Tiền thi hành án	1,238,000	1,238,000
Trả tiền cổ phiếu	64,050,000	64,050,000
Phải trả khác	7,657,416	7,657,416
<b>Cộng</b>	<b>431,458,309</b>	<b>460,495,005</b>
<b>20. Vay và nợ dài hạn</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
+ Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN. KCN. Biên Hòa (1)	-	744,000,000
+ Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Biên Hòa (2)	11,131,367,011	958,767,040
+ Công ty TNHH Tài chính Chailease	-	1,709,592,329
<b>Cộng</b>	<b>11,131,367,011</b>	<b>3,412,359,369</b>

**Thuyết minh các khoản vay dài hạn:**

Số hợp đồng	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
(1) Hợp đồng tín dụng số 01.20.10.06/HĐTD - số tiền vay 4 tỷ.	Nhập khẩu máy móc và xây dựng nhà xưởng	60 tháng	Theo từng lần nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
(2) Hợp đồng tín dụng số 189/09/VCB.BH - số tiền vay 20 tỷ.	Đầu tư dây chuyền sản xuất ống nhựa HDPE	48 tháng	Theo từng lần nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay

**22. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 28)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2010	01/01/2010
Vốn góp của Nhà nước			
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	100%	34,276,370,000	34,276,370,000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>34,276,370,000</b>	<b>34,276,370,000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2010	Năm 2009
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	<b>34,276,370,000</b>	<b>34,276,370,000</b>
Vốn góp đầu năm	34,276,370,000	34,276,370,000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	34,276,370,000	34,276,370,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3,427,637,000	1,707,563,500

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>d. Cổ tức</b>	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	15%	15%
<b>đ. Cổ phiếu</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3,427,637	3,427,637
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3,427,637	3,427,637
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3,427,637	3,427,637
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<b>đ. Cổ phiếu (tiếp theo)</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	12,510	12,510
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12,510	12,510
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,415,127	3,415,127
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3,415,127	3,415,127
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	10,000	10,000
<b>e. Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
Quỹ đầu tư phát triển	5,613,272,337	3,134,330,760
Quỹ dự phòng tài chính	1,601,656,707	1,091,578,266
<b>Cộng</b>	<b>7,214,929,044</b>	<b>4,225,909,026</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

*Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.*

*Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD**

<b>25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	220,782,046,532	176,261,888,967
Doanh thu cung cấp dịch vụ	38,020,000	28,290,909
Doanh thu hợp đồng xây dựng	16,563,362,093	15,397,528,208
<b>Cộng</b>	<b>237,383,428,625</b>	<b>191,687,708,084</b>
<b>26. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
Chiết khấu thương mại	26,899,800	
Hàng bán bị trả lại	23,271,120	
<b>Cộng</b>	<b>50,170,920</b>	<b>-</b>
<b>27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
Doanh thu thuần bán thành phẩm và hàng hóa	220,731,875,612	176,261,888,967
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	38,020,000	28,290,909
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	16,563,362,093	15,397,528,208



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>Cộng</b>	<b>237,333,257,705</b>	<b>191,687,708,084</b>
<b>28. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	186,384,252,665	144,711,896,902
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		39,646,500
Giá vốn công trình xây dựng	10,159,700,627	15,558,243,299
<b>Cộng</b>	<b>196,543,953,292</b>	<b>160,309,786,701</b>
<b>29. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	51,048,394	139,693,151
Cổ tức, lợi nhuận được chia	336,352,963	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,003,707,266	
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	146,895,484	
<b>Cộng</b>	<b>1,538,004,107</b>	<b>139,693,151</b>
<b>30. Chi phí tài chính</b>	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
Lãi tiền vay	11,656,715,365	4,924,551,338
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,969,600,584	2,428,647,456
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	637,341,673	191,104,561
Chi phí khác		5,083,750
<b>Cộng</b>	<b>16,263,657,622</b>	<b>7,549,387,105</b>
<b>33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
<b>1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>10,063,453,416</b>	<b>11,644,608,528</b>
<b>2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:</b>		
- Các khoản điều chỉnh tăng	290,234,654	191,104,561
- Các khoản điều chỉnh giảm	(336,352,963)	
<b>3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành ( 1+2)</b>	<b>10,017,335,107</b>	<b>11,835,713,089</b>
<b>4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>2,504,333,777</b>	<b>2,958,928,272</b>
<b>5. Thuế TNDN được miễn giảm</b>	<b>(1,252,166,888)</b>	<b>(1,515,888,564)</b>
<b>6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành</b>	<b>1,252,166,888</b>	<b>1,443,039,708</b>
<b>35. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	129,846,540,889	126,675,118,345
Chi phí nhân công	14,928,700,585	16,605,869,431
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,594,992,843	7,618,424,011
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi bằng tiền khác	52,310,106,806	22,989,562,856
<b>Cộng</b>	<b>204,680,341,123</b>	<b>173,888,974,643</b>
<b>36. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8,811,286,528	10,201,568,820
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	8,811,286,528	10,164,335,698
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3,415,127	3,415,127
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2,580</b>	<b>2,976</b>

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****3. Thông tin các bên liên quan****3.1 Giao dịch với các bên liên quan:**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	Công ty con	Bán hàng cho Công ty con	19,274,640,680	4,891,943,070

**3.2 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt:**

Thành viên chủ chốt	Chức vụ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
Ông Nguyễn Phú Túc	Chủ tịch HĐQT	Lương và thù lao	518,130,640	13,000,000
Ông Trần Hữu Chuyên	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Lương và thù lao	272,074,651	11,000,000
Ông Nguyễn Văn Chinh	Thành viên HĐQT	Lương và thù lao	160,037,326	9,000,000
Ông Nguyễn Xuân Nam	Thành viên HĐQT	Lương và thù lao	154,037,326	8,000,000

**6. Thông tin so sánh**

Một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010 được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của kỳ kế toán hiện hành theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009.

Công ty đã trình bày lại khoản mục sau trên Bảng cân đối kế toán.

Khoản mục	Mã	Bảng CĐKT tại ngày 01/01/2010	Bảng CĐKT tại ngày 31/12/2009	Chênh lệch
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>77,077,420</b>	-	<b>(77,077,420)</b>
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	77,077,420	-	(77,077,420)
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>	-	<b>77,077,420</b>	<b>77,077,420</b>
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431	-	77,077,420	77,077,420

Kế toán trưởng

Ngày 25 tháng 04 năm 2011

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Huyền

Trần Hữu Chuyên

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**8. Tài sản cố định hữu hình**

<b>Khoản mục</b>	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Thiết bị quản lý</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	14,171,179,042	42,044,696,234	3,127,440,002	1,996,430,996	<b>61,339,746,274</b>
<i>Mua trong năm</i>	<i>790,928,910</i>	<i>38,075,908,684</i>		<i>50,089,092</i>	<b>38,916,926,686</b>
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>		<i>323,816,000</i>			<b>323,816,000</b>
Số dư cuối năm	14,962,107,952	79,796,788,918	3,127,440,002	2,046,520,088	<b>99,932,856,960</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	5,655,739,978	20,288,912,157	1,209,381,723	1,507,294,048	<b>28,661,327,906</b>
<i>Khấu hao trong năm</i>	<i>1,197,322,442</i>	<i>4,369,606,881</i>	<i>477,974,007</i>	<i>153,721,159</i>	<b>6,198,624,489</b>
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>					-
Số dư cuối năm	6,853,062,420	24,658,519,038	1,687,355,730	1,661,015,207	<b>34,859,952,395</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	8,515,439,064	21,755,784,077	1,918,058,279	489,136,948	<b>32,678,418,368</b>
Số dư cuối năm	8,109,045,532	55,138,269,880	1,440,084,272	385,504,881	<b>65,072,904,565</b>

\* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 50.123.994.827 VNĐ.

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.935.594.596 VNĐ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**22. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm 2009</b>	<b>34,276,370,000</b>	<b>26,720,892,735</b>	<b>(427,842,000)</b>	<b>2,201,330,760</b>	<b>717,578,266</b>	<b>2,479,544,986</b>	<b>65,967,874,747</b>
Lợi nhuận sau thuế năm 2009						10,201,568,819	10,201,568,819
Trích quỹ từ lợi nhuận năm 2008				933,000,000	374,000,000	(1,307,000,000)	-
Trích quỹ KT - PL từ lợi nhuận năm 2008						(748,000,000)	(748,000,000)
Tạm chia cổ tức đợt 1 năm 2009						(1,707,563,500)	(1,707,563,500)
Chi thù lao HĐQT và BKS						(299,002,521)	(299,002,521)
Chi khác						(6,658,787)	(6,658,787)
Thu khác						10,260,000	10,260,000
<b>Số dư cuối năm 2009</b>	<b>34,276,370,000</b>	<b>26,720,892,735</b>	<b>(427,842,000)</b>	<b>3,134,330,760</b>	<b>1,091,578,266</b>	<b>8,623,148,997</b>	<b>73,418,478,758</b>
<b>Số dư đầu năm 2010</b>	<b>34,276,370,000</b>	<b>26,720,892,735</b>	<b>(427,842,000)</b>	<b>3,134,330,760</b>	<b>1,091,578,266</b>	<b>8,623,148,997</b>	<b>73,418,478,758</b>
Lợi nhuận sau thuế năm 2010						8,811,286,528	8,811,286,528
Tạm chia cổ tức đợt 2 năm 2009						(3,427,637,000)	(3,427,637,000)
Chi thù lao HĐQT và BKS						(1,050,391,918)	(1,050,391,918)
Trích quỹ từ lợi nhuận năm 2009				2,478,941,577	510,078,441	(2,989,020,018)	-
Trích quỹ KT - PL từ lợi nhuận năm 2009						(1,020,156,882)	(1,020,156,882)
<b>Số dư cuối năm 2010</b>	<b>34,276,370,000</b>	<b>26,720,892,735</b>	<b>(427,842,000)</b>	<b>5,613,272,337</b>	<b>1,601,656,707</b>	<b>8,947,229,707</b>	<b>76,731,579,486</b>

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31/12/2010 sẽ được trích lập phân chia các Quỹ của Công ty và chia cổ tức năm 2010 cho cổ đông trong năm 2011.